

Bản án số: 36/2024/HS-ST
Ngày: 02-8-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Mai Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung
2. Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Linh - Kiểm sát viên.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu trung tâm: Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu thành phần Nhà tạm giữ Công an huyện T, tỉnh Trà Vinh: Ông Đặng Hoàng Vũ.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 41/2024/HSST ngày 16 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2024/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo:

Phạm Vinh Q, sinh năm 1967; Nơi sinh: thành phố T, tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú: Ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hoá: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Hồng H, sinh năm 1925 (đã chết) và bà Phan Thị Q, sinh năm 1928 (đã chết); Có vợ là Nguyễn Thị H N (chưa đăng ký kết hôn); Con ruột có 01 người, sinh năm 2005; Anh chị em ruột có 05 người, kể cả bị cáo; Tiền sự: Không; Tiền án: 04 tiền án (Ngày 21/10/2011 bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 01 năm tù về tội trộm cắp tài sản; Ngày 07/3/2013 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội

trộm cắp tài sản; Ngày 06/6/2014 bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 05 năm tù về tội trộm cắp tài sản; Ngày 18/10/2018 bị Tòa án nhân dân huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long tuyên phạt 06 năm tù về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong hình phạt tù ngày 10/12/2023). Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 01/4/2024 đến ngày 03/4/2024 chuyển tạm giam cho đến nay (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- **Bị hại:** Chị Lê Thị Trúc M, sinh năm 1999 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- **Người làm chứng:**

1/ Bà Từ Thị H, sinh năm 1978 (có mặt);

Cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2/ Chị Thạch Thị C, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

3/ Chị Trần Thị L, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cư trú tại: Ấp L, xã P, thành phố M, tỉnh T

4/ Anh Trình Quốc T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Cư trú tại: Khóm A, Phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ ngày 01/4/2024, bị cáo Phạm V Q đang ở phòng trọ số 5 nhà trọ (nhà trọ không có tên) do bà Nguyễn Thị Q H, sinh năm 1964, ngụ khóm 10, phường 7, thành phố T, tỉnh Trà Vinh quản lý kinh doanh thì bị cáo nảy sinh ý định trộm cắp tài sản nên bị cáo điều khiển xe mô tô hiệu FERROLI, kiểu Wave, màu xanh, biển số 63L1-3975 về hướng huyện T. Khi đến khu vực Ngân hàng A chi nhánh huyện T thuộc khóm 2, thị trấn Tiểu Cần thì bị can dừng xe phía trước quan sát và phát hiện chị Lê Thị Trúc M, sinh năm 1999 và bà Từ Thị H, sinh năm 1978, cùng ngụ ấp T, xã Hiếu T, huyện T, tỉnh Trà Vinh, từ Ngân hàng đi ra có cầm cọc tiền 76.000.000 đồng, trong đó có 1 (một) cọc tiền 50.000.000 đồng gồm 100 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng được buộc dây thun, còn lại số tiền 26.000.000 đồng gồm 52 tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng thì không có buộc dây thun mà chỉ xếp lại với nhau và được để bên dưới cọc tiền 50.000.000 đồng, bỏ vào cốp xe mô tô, hiệu Honda, loại Wave S, màu đỏ, biển số 84R1-1015. Khi đó, bị cáo phát hiện chị M bỏ tiền vào cốp xe nên bị cáo nảy sinh ý định lén lút lấy trộm tiền trong cốp xe của chị M. Sau khi bỏ tiền vào cốp xe, bà H điều khiển xe chở chị M đi về nhà trên tuyến Quốc lộ 60 hướng từ thị trấn Tiểu Cần về hướng thành phố T nên bị cáo liền điều khiển xe mô tô đi phía sau để đợi cơ hội lấy trộm tiền.

Đến khoảng 09 giờ 30 phút cùng ngày, khi đến khu vực gần công ty TNHH giày da Mỹ Phong thì bà H và chị M ghé vào quán ăn của chị Thạch Thị C, sinh năm 1983, ngụ Ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Khi vào quán, bà H dựng xe ở khu vực vỉa hè phía trước quán ăn rồi bà H và chị M đi vào trong quán. Khi bị cáo phát hiện bà H và chị M vào quán thì bị cáo điều khiển xe chạy lại gần và ngừng xe cặp với xe mô tô của chị M. Lúc này, cả hai xe mô tô đều quay đầu xe vào trong quán, xe của bị cáo thì ở bên trái xe mô tô của chị M. Khi đó, bị cáo vẫn ngồi trên xe mô tô và bị cáo dùng chân phải đặt lên gác chân bên trái xe mô tô của chị M rồi bị cáo dùng tay trái kéo yên xe mô tô của chị M hở ra, bị cáo dùng tay phải thọt vào bên trong, móc lấy cọc tiền bỏ vào túi quần bên phải nhưng bị cáo không kiểm tra lấy được bao nhiêu tiền và bị cáo nhanh chóng điều khiển xe mô tô đi về hướng thành phố T. Đồng thời, khi bị cáo lên lúc lấy trộm tiền trong cốp xe của chị M thì chị C nhìn thấy nên chị C hỏi xe màu đỏ của ai và nói thấy có người đứng gần xe và cạy cốp xe, kêu bà H và chị M kiểm tra có mất gì không. Lúc này, bà H và chị M liền mở cốp xe kiểm tra phát hiện mất số tiền 67.000.000 đồng, còn lại trong cốp 9.000.000 đồng, ngay sau đó, chị M trình báo cơ quan Công an. Riêng bị cáo sau khi lấy trộm tiền đã điều khiển xe về nhà trọ nhưng do sợ bị lực lượng công an chốt chặn phát hiện nên bị cáo đi theo các tuyến đường nhỏ về nhà trọ. Khi về nhà trọ, bị cáo không kiểm tra lấy trộm được bao nhiêu tiền, mà để cọc tiền trên nền gạch tại phòng trọ và nằm nghỉ. Một lúc sau, lực lượng Công an đến phòng trọ của bị cáo kiểm tra, khi phát hiện có lực lượng Công an, bị cáo lấy cọc tiền ném lên mái nhà vệ sinh phía sau phòng trọ. Lúc này, sợ dây thun bị đứt làm tiền văng ra nhiều chỗ và rút lại chỗ bị cáo đứng 01 (một) tờ tiền mệnh giá 500.000 đồng nên bị cáo liền nhặt và cất giấu trong túi quần. Đồng thời lực lượng Công an phát hiện kiểm tra, thu gom được số tiền 50.000.000 đồng và phát hiện trong túi quần của bị cáo số tiền 500.000 đồng nên cơ quan Công an tiến hành bắt giữ bị cáo để xác minh, tiến hành điều tra và làm rõ.

Tại Cáo trạng số: 32/CT-VKSTC-HS ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh đã truy tố bị cáo Phạm Vinh Q về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự 2015.

Tại phiên tòa hôm nay qua tranh luận công khai, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T giữ quyền công tố giữ nguyên cáo trạng đã truy tố, luận tội, kết luận bị cáo Phạm V Q phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c, g khoản 2 Điều 173 Bộ Luật hình sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c, g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38, 50 Bộ luật Hình sự năm 2015 tuyên bố bị cáo Phạm V Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Về hình phạt: Đề nghị xử phạt bị cáo từ 05 năm đến 06 năm tù, thời hạn tù tính kể từ ngày 01/4/2024.

- Về hình phạt bổ sung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại Lê Thị Trúc M yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền bị chiếm đoạt còn lại là 16.500.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường cho bị hại nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của bị cáo và buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 16.500.000 đồng.

- Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp: Quá trình điều tra, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại tài sản số tiền 50.500.000 đồng cho bị hại Lê Thị Trúc M theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 (một) xe mô tô, hiệu FERROLI, màu xanh, biển số 63L1-3975, có số máy VTT29JL1P52FMH041198 và số khung RRKWCH1UM8XN41198, kèm theo 01 (một) Giấy đăng ký mô tô, xe máy, biển số 63L1-3975 mang tên Trần Thị L.

Trả lại cho bị cáo 01 (một) nón bảo hiểm, kiểu lưỡi trai, màu kem, có viền thun màu nâu; 01 (một) áo thun, tay ngắn màu xám, mặt trước có chữ A & X ARMANI & PRIVE; 01 (một) cái quần sọt kaki, màu kem; 01 (một) đôi dép kẹp, màu vàng nâu; 01 (một) Giấy phép lái xe mang tên Phạm Vinh Q và 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Vinh Q.

Đề nghị giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục quản lý 01 (một) điện thoại di động, hiệu OPPO A53, màu xanh, gắn sim 0388.294.401, có số IMEI1: 864394059087454, số IMEI 2: 864394059087447 và số tiền 2.887.000 đồng của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm V Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Bị cáo Phạm V Q thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố và luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, không tranh luận với Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo Phạm V Q: Bị cáo đã ăn năn hối lỗi về hành vi của mình, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm luận tội của Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, Kiểm sát viên: Trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định.

[2] Về hành vi và tội danh của bị cáo Phạm V Q: Tại phiên tòa, bị cáo Phạm V Q thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố, thừa nhận bị cáo đã có hành vi lén lút đi theo sau xe của chị M, dùng tay trái kéo yên xe mô tô của chị M, dùng tay phải thọt vào bên trong cốp yên xe móc lấy một cọc tiền bỏ vào túi quần bên phải và nhanh chóng điều khiển xe tẩu thoát. Xét lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định: Vào ngày 01/4/2024 bị cáo Quang có hành vi lén lút lấy trộm tiền trong cốp xe của chị M. Hành vi phạm tội của bị cáo đã cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” được Bộ luật Hình sự quy định. Như vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố bị cáo là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đánh giá đúng nội dung vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo, giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố bị cáo, kết luận và đề nghị tuyên bố bị cáo Phạm Vinh Q về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm c, g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, không oan sai đối với bị cáo.

[3] Xét tính chất của vụ án là nghiêm trọng, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại địa phương, gây tâm lý hoang mang lo sợ cho mọi người trong việc quản lý tài sản. Khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Phạm V Q có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự nên bị cáo phải chịu trách nhiệm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Phạm V Q:

Bị cáo có nhân thân xấu, không có tiền sự, nhưng có 04 tiền án, cụ thể: ngày 21/10/2011 bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 01 năm tù về tội trộm cắp tài sản; Ngày 07/3/2013 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà

Vinh tuyên phạt 01 năm 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản; Ngày 06/6/2014 bị Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tuyên phạt 05 năm tù về tội trộm cắp tài sản; Ngày 18/10/2018 bị Tòa án nhân dân huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long tuyên phạt 06 năm tù về tội trộm cắp tài sản, chấp hành xong hình phạt tù ngày 10/12/2023). Tuy nhiên, trong quá trình điều tra, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự theo quan điểm của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên bị cáo nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội và thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm theo điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự, nên cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian và buộc bị cáo nộp phạt số tiền bổ sung như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện T mới có khả năng giáo dục bản thân bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại chị M yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại 16.500.000 đồng, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền cho bị hại nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 16.500.000 đồng cho chị M.

[6] Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại cho bị hại số tiền 50.500.000 đồng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với 01 (một) xe mô tô, hiệu FERROLI, màu xanh, biển số 63L1-3975, có số máy VTT29JL1P52FMH041198 và số khung RRKWCH1UM8XN41198, kèm theo 01 (một) Giấy đăng ký mô tô, xe máy, biển số 63L1-3975 mang tên Trần Thị L đứng tên chủ sở hữu, tuy nhiên bà L đã bán cho người khác nhưng chưa làm thủ tục sang tên và bị cáo đã mua lại xe của anh Trình Quốc T nhưng vẫn chưa sang tên và sử dụng làm phương tiện phạm tội nên tuyên tịch thu sung ngân sách nhà nước.

Đối với 01 (một) điện thoại di động, hiệu OPPO A53 màu xanh, gắn sim 0388.294.401, có số IMEI1: 964394059087454, số IMEI2: 864394059087447 và số tiền thu giữ trong ví tiền của bị cáo là 2.887.000 đồng đang bị tạm giữ giao cho Cơ quan thi hành án dân sự huyện T tiếp tục quản lý để đảm bảo thi hành án.

Trả lại cho bị cáo 01 (một) nón bảo hiểm, kiểu lưới trai, màu kem, có viền thun màu nâu; 01 (một) áo thun, tay ngắn màu xám, mặt trước có chữ A & X ARMANI & PRIVE; 01 (một) cái quần sọt kaki, màu kem; 01 (một) đôi dép kẹp, màu vàng nâu; 01 (một) Giấy phép lái xe mang tên Phạm Vinh Q và 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Vinh Q. Tại phiên tòa bị cáo có yêu cầu được nhận lại nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao trả cho bị cáo.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Phạm V Q phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm V Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Về hình phạt: Áp dụng điểm c, g khoản 2, khoản 5 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51, Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Phạm V Q 06 (sáu) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 01/4/2024.

Về hình phạt bổ sung: Buộc bị cáo Phạm V Q nộp phạt số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về vật chứng và xử lý vật chứng:

Quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại tài sản cho bị hại Lê Thị Trúc M số tiền 50.500.000 đồng theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự 2015.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 (một) xe mô tô, hiệu FERROLI, màu xanh, biển số 63L1-3975, có số máy VTT29JL1P52FMH041198 và số khung RRKWCH1UM8XN41198, kèm theo 01 (một) Giấy đăng ký mô tô, xe máy, biển số 63L1-3975 mang tên Trần Thị L.

Trả lại cho bị cáo 01 (một) nón bảo hiểm, kiểu lưỡi trai, màu kem, có viền thun màu nâu; 01 (một) áo thun, tay ngắn màu xám, mặt trước có chữ A & X ARMANI & PRIVE; 01 (một) cái quần sọt kaki, màu kem; 01 (một) đôi dép kẹp, màu vàng nâu; 01 (một) Giấy phép lái xe mang tên Phạm Vinh Q và 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Vinh Q.

Giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục quản lý 01 (một) điện thoại di động, hiệu OPPO A53, màu xanh, gắn sim 0388.294.401, có số IMEI1: 864394059087454, số IMEI 2: 864394059087447 và số tiền 2.887.000 đồng của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 22/7/2024 giữa Công an huyện T và Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, riêng số tiền đã được nộp vào tài khoản kho bạc Nhà nước theo giấy nộp tiền ngày 17/6/2024).

4. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584; 585; 586; 589 Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị cáo Phạm V Q phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và phải chịu 825.000 đồng (Tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tư pháp tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T;
- Công an huyện T;
- Ủy ban nhân dân xã H;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Đã ký

